



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 31



BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hoàng	Chủ tịch
Bà Vũ Thị Minh Thục	Thành viên
Ông Phan Trung Nam	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên độc lập
Ông Đỗ Văn Hiếu	Thành viên độc lập

Tổng Giám đốc

Ông Lê Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Tác	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 19/05/2015)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.



Lê Hoàng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Số: *111* /VACO/BCKT.NV2**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28/03/2016, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (gọi chung là “báo cáo tài chính riêng”).

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Chúng tôi tham chiếu đến Thuyết minh số 2 - Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng và năm tài chính tại phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng có đề cập đến khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2013-156-1

Chử Mạnh Hoan
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1403-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		168.030.207.195	139.006.451.940
I. Tiền	110	5	7.199.549.380	8.526.248.024
1. Tiền	111		7.199.549.380	8.526.248.024
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	37.500.000.000	40.200.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		37.500.000.000	40.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85.017.753.214	72.507.743.391
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	89.537.526.741	83.215.996.765
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		943.923.545	1.868.611.076
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.008.800.000	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	16.682.038.828	13.326.028.919
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(23.154.535.900)	(25.902.893.369)
IV. Hàng tồn kho	140	10	32.537.861.760	12.755.213.666
1. Hàng tồn kho	141		33.956.377.763	14.578.621.964
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.418.516.003)	(1.823.408.298)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.775.042.841	5.017.246.859
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	8.590.910
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	11	5.716.588.031	4.931.609.960
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	58.454.810	77.045.989
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		238.919.257.592	288.223.262.126
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21.251.475.750	21.000.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		251.475.750	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	12	21.000.000.000	21.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		65.126.978.302	75.760.586.395
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	57.924.385.367	68.241.065.658
- Nguyên giá	222		141.981.892.030	142.835.025.275
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84.057.506.663)	(74.593.959.617)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	7.202.592.935	7.519.520.737
- Nguyên giá	228		11.560.690.711	11.560.690.711
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.358.097.776)	(4.041.169.974)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		173.023.577	170.907.217
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		173.023.577	170.907.217
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	152.055.563.830	190.647.564.539
1. Đầu tư vào công ty con	251		33.417.875.500	54.455.649.367
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		164.954.480.594	164.954.480.594
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	11.392.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(46.316.792.264)	(40.155.065.422)
V. Tài sản dài hạn khác	260		312.216.133	644.203.975
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		312.216.133	644.203.975
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		406.949.464.787	427.229.714.066

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		385.839.545.895	405.518.458.429
I. Nợ ngắn hạn	310		306.786.017.719	307.940.241.347
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	70.665.875.921	69.296.959.330
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.047.650.348	445.764.965
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	10.100.166.119	10.378.678.118
4. Phải trả người lao động	314		629.673.326	619.669.764
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	14.718.045.308	10.483.888.412
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	21.773.476.643	22.407.534.344
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	186.851.130.054	194.307.746.414
II. Nợ dài hạn	330		79.053.528.176	97.578.217.082
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	79.053.528.176	97.578.217.082
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21.109.918.892	21.711.255.637
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	20.630.930.092	21.056.065.637
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		194.289.130.000	194.289.130.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		194.289.130.000	194.289.130.000
2. Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế chưa phân phối	421		(173.658.199.908)	(173.233.064.363)
- LNST/ (Lỗ) chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(173.233.064.363)	(163.016.469.845)
- LNST/ (Lỗ) chưa phân phối kỳ này	421b		(425.135.545)	(10.216.594.518)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	20	478.988.800	655.190.000
1. Nguồn kinh phí	431		478.988.800	655.190.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		406.949.464.787	427.229.714.066



Lê Hoàng
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Phan Trung Nam
Kế toán trưởng

Trần Thị Phụng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		297.448.704.396	376.125.254.579
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		575.305.382	5.006.104.476
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	296.873.399.014	371.119.150.103
4. Giá vốn hàng bán	11	23	285.351.323.245	363.537.016.219
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.522.075.769	7.582.133.884
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	24.861.564.950	30.799.682.229
7. Chi phí tài chính	22	26	26.328.483.161	31.234.481.044
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.688.072.632	22.294.583.644
8. Chi phí bán hàng	25	27	2.842.632.395	3.479.428.209
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	8.192.570.200	14.024.872.989
10 Lợi nhuận/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(980.045.037)	(10.356.966.129)
11. Thu nhập khác	31		217.962.708	236.641.353
12. Chi phí khác	32		16.543.853	96.269.742
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		201.418.855	140.371.611
14. Tổng lợi nhuận/ (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(778.626.182)	(10.216.594.518)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	-
16. (Thu nhập)/ Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	-	-
17. Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(778.626.182)	(10.216.594.518)



Lê Hoàng
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Phan Trung Nam
Kế toán trưởng

Trần Thị Phụng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	311.588.017.265	414.528.266.444
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(301.612.268.002)	(385.114.977.647)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.949.044.944)	(8.240.058.349)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(14.311.923.412)	(17.792.461.365)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.353.052.807	2.886.066.974
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(25.369.842.430)	(20.126.941.108)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(29.302.008.716)	(13.860.105.051)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	256.500.000	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17.600.000.000)	(40.200.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	21.098.524.250	17.551.850.000
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	37.081.778.824	9.872.900.865
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.988.579.781	26.050.736.991
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	55.825.382.855	13.275.487.856
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	220.162.503.179	279.485.334.847
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(247.915.507.330)	(289.401.974.192)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(89.285.000)	(68.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27.842.289.151)	(9.985.439.345)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(1.318.915.012)	(10.570.056.540)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.526.248.024	19.115.851.722
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(7.783.632)	(19.547.158)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	7.199.549.380	8.526.248.024



Lê Hoàng
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Phan Trung Nam
Kế toán trưởng

Trần Thị Phụng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 2575/QĐ-BCN ngày 26/07/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Nhựa Việt Nam thành Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và Quyết định số 4824/QĐ-BTC ngày 04/09/2008 của Bộ Công thương về sửa đổi khoản 1, điều 1, Quyết định số 2575/QĐ-BCN. Công ty hoạt động theo Giấy nhận đăng ký kinh doanh số 41003011383 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/09/2008, giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 20/08/2013 với mã số doanh nghiệp là 0300381966. Vốn điều lệ của Công ty là 198.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 57 người (tại ngày 31/12/2014 là 64 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất sản phẩm từ plastic.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Đại lý, môi giới, đấu giá; Tổ chức sự kiện và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- In ấn; Quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện;
- Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tái chế phế liệu; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Sản xuất thiết bị điện khác;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bốc xếp hàng hoá;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm: Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Ngoài sự kiện Công ty được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 493/QĐ-SGDHN ngày 07/08/2015. Trong năm, Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại: Số 300B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Xí nghiệp Nhựa số 1 thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các công ty con bao gồm:

- Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại và Dịch Vụ Nhựa Số Một
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại và Dịch Vụ Nhựa Trường An
- Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Nhựa Việt Nam

Các công ty liên kết, liên doanh bao gồm:

- Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn
- Công ty Cổ phần Nhựa Youl Chon Vina
- Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA
- Công ty TNHH Liên Doanh Việt Thái PlastChem

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần tại các công ty con là Công ty Cổ phần Nhựa Bắc Giang và Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long theo quyết định của Hội đồng Quản trị số 09/QĐ-NVN-HĐQT ngày 24/3/2015 và Quyết định số 43/QĐ-NVN-HĐQT ngày 08/07/2015; thực hiện giải thể Chi nhánh Hà Nội theo Quyết định số 31/QĐ-NVN-HĐQT ngày 11/06/2015 của Hội đồng Quản trị nhằm cơ cấu lại tổ chức hoạt động của Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cho mục đích so sánh, một số chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được trình bày lại như thuyết minh số 31 - Số liệu so sánh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng 31/12/2015, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 138,75 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2014 là 168,93 tỷ đồng), và lỗ lũy kế chưa phân phối là 173,65 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2014 là 173,23 tỷ đồng) chiếm 89,32% vốn đầu tư của chủ sở hữu. Điều này cho thấy dấu hiệu về khả năng mất khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty. Tổng Giám đốc đã đánh giá vấn đề này và Công ty đang tiếp tục tiến hành các bước trong lộ trình tái cấu trúc Công ty và Tổng Giám đốc đã có kế hoạch kinh doanh trong thời gian tới, có thể gia hạn thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, theo đó Công ty vẫn tiếp tục hoạt động bình thường trong tương lai gần. Do đó, báo cáo tài chính riêng này vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian hữu dụng ước tính
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	08 - 37
Máy móc và thiết bị	06 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính: Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của phần mềm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa, cải tạo và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn góp thực tế của các cổ đông. Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ (Tiếp theo)

Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 31/12/2015, trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty có khoản lỗ kế toán lũy kế là 173.658.199.908 đồng, có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai (tối đa không quá 5 năm phát sinh lỗ). Tuy nhiên, Công ty chưa ghi nhận khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế trên do Công ty chưa chắc chắn được về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.864.429.992	1.610.364.823
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.335.119.388	6.915.883.201
Cộng	<u>7.199.549.380</u>	<u>8.526.248.024</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	37.500.000.000	37.500.000.000	40.200.000.000	40.200.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	37.500.000.000	37.500.000.000	40.200.000.000	40.200.000.000

Ghi chú: (i) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến một năm tại các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	33.417.875.500	(7.698.089.562)	25.719.785.938	54.455.649.367	(4.997.540.542)	49.458.108.825
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	22.298.490.000	-	22.298.490.000	22.298.490.000	-	22.298.490.000
Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa Trường An	5.000.000.000	(4.073.218.960)	926.781.040	5.000.000.000	(1.787.344.991)	3.212.655.009
Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa Số 1	5.000.000.000	(3.492.880.011)	1.507.119.989	5.000.000.000	(3.078.204.960)	1.921.795.040
Công ty TNHH TM&DV Nhựa Việt Nam	1.119.385.500	(131.990.591)	987.394.909	1.119.385.500	(131.990.591)	987.394.909
Công ty Cổ Phần Nhựa Bắc Giang (i)	-	-	-	1.746.849.271	-	1.746.849.271
Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long (ii)	-	-	-	19.290.924.596	-	19.290.924.596
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	164.954.480.594	(38.618.702.702)	126.335.777.892	164.954.480.594	(35.157.524.880)	129.796.955.714
Công ty TNHH Nhựa và Hoá chất TPC Vina	89.705.850.000	-	89.705.850.000	89.705.850.000	-	89.705.850.000
Công ty Cổ phần Youn Chon Vina	43.008.000.000	(38.618.702.702)	4.389.297.298	43.008.000.000	(35.157.524.880)	7.850.475.120
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	16.961.554.628	-	16.961.554.628	16.961.554.628	-	16.961.554.628
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái PlastChem	15.279.075.966	-	15.279.075.966	15.279.075.966	-	15.279.075.966
- Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	11.392.500.000	-	11.392.500.000
Công ty Cổ Phần Nhựa Tân Phú (iii)	-	-	-	11.092.500.000	-	11.092.500.000
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	300.000.000	-	300.000.000
Cộng	198.372.356.094	(46.316.792.264)	152.055.563.830	230.802.629.961	(40.155.065.422)	190.647.564.539

Ghi chú:

- (i) Theo quyết định phê duyệt của Hội đồng Quản trị số 09/QĐ-NVN-HĐQT ngày 24/03/2015 về việc chuyển nhượng toàn bộ số Cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Nhựa Bắc Giang với số lượng cổ phiếu là 12.240 cổ phiếu, mệnh giá 100.000 đồng với tỷ lệ sở hữu 51%. Thời gian chuyển nhượng đã tiến hành vào ngày 22/04/2015.
- (ii) Theo quyết định phê duyệt của Hội đồng Quản trị số 43/QĐ-NVN-HĐQT ngày 08/07/2015 về việc chuyển nhượng toàn bộ số cổ phiếu của Công ty tại Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long với số lượng cổ phiếu là 188.662 cổ phiếu, mệnh giá 100.000 đồng với tỷ lệ sở hữu 78,61%. Thời gian chuyển nhượng đã tiến hành vào ngày 03/8/2015.
- (iii) Theo quyết định phê duyệt của Hội đồng Quản trị số 05/QĐ-NVN-HĐQT ngày 19/03/2015 về việc chuyển nhượng toàn bộ số cổ phiếu của Công ty tại Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú với số lượng cổ phiếu là 1.034.708 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng với tỷ lệ sở hữu 19,52%. Thời gian chuyển nhượng đã tiến hành vào ngày 27/03/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

c) Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	Tỉnh Bình Dương	99,52%	99,52%	Sản xuất sản phẩm nhựa plastic
Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa Trường An	Tp. Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH TM&DV Nhựa Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa Số 1	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh thương mại

d) Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	Tp. Hồ Chí Minh	20,69%	20,69%	Sản xuất sản phẩm nhựa plastic
Công ty Cổ phần Youn Chon Vina	Tp. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Sản xuất sản phẩm nhựa plastic
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái PlastChem	Tỉnh Bình Dương	27,51%	50,00%	Sản xuất hạt nhựa PVC
Công ty TNHH Nhựa và Hoá chất TPC Vina	Tỉnh Đồng Nai	15,00%	50,00%	Sản xuất bột nhựa PVC

Tóm tắt tình hình hoạt động công ty con/liên doanh/liên kết trong kỳ:

Công ty con, công ty liên kết, liên doanh của Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa Plastic, bột nhựa PVC và các sản phẩm hạt nhựa. Tổng tài sản của các công ty con là 54,393 tỷ đồng; Lợi nhuận lũy kế tại thời điểm 31/12/2015 của các công ty con là 5,956 tỷ đồng; Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ là 184,723 tỷ đồng.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ Phần Nhựa Vân Đồn	38.591.022.126	42.598.881.024
Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Hai Mươi Sáu Tháng Tư	14.056.506.901	-
Công ty TNHH SX TM XNK Giang Sơn	4.638.912.501	-
Công ty TNHH In và Sản Xuất Bao Bì Đức Mỹ	3.128.875.000	1.260.934.498
Các khoản phải thu khách hàng khác	29.122.210.213	39.356.181.243
Cộng	<u>89.537.526.741</u>	<u>83.215.996.765</u>

Trong đó:

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Nhựa Vân Đồn	38.591.022.126	42.598.881.024
Công ty Cổ Phần Nhựa Thăng Long	5.983.720.290	2.330.426.862
Công ty TNHH MTV TM và Dịch vụ Nhựa Trường An	1.973.647.524	1.468.997.807
Công ty TNHH MTV TM và Dịch vụ Nhựa Số 1	708.678.848	4.998.678.848
Công ty Cổ Phần Nhựa Việt Phước	1.075.271.023	1.075.271.023
Công ty Cổ Phần Nhựa Youn Chon Vina	542.789.997	-
Công ty TNHH Liên Doanh Việt Thái PlastChem	1.803.760.000	1.460.068.672
Cộng	<u>50.678.889.808</u>	<u>53.932.324.236</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	125.909.685	-	275.096.250	-
- Tạm ứng tiền cho nhân viên	1.552.327.461	-	1.393.859.975	-
- Phải thu khác:	15.003.801.682	1.120.115.010	11.657.072.694	310.129.010
Công ty TNHH LD Việt Thái PlastChem - Bên liên quan (i)	12.637.754.812	-	4.844.849.703	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại và Dịch Vụ Nhựa Trường An	100.000.000	-	100.000.000	-
Các đối tượng khác	2.266.046.870	1.120.115.010	6.712.222.991	310.129.010
Cộng	16.682.038.828	1.120.115.010	13.326.028.919	310.129.010
Trong đó:				
Phải thu khác là các bên liên quan	13.542.515.822	304.829.010	6.626.658.713	304.829.010
Công ty TNHH LD Việt Thái PlastChem	12.637.754.812	-	4.844.849.703	-
Công Ty TNHH MTV Thương Mại và Dịch Vụ Nhựa Trường An	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty Cổ Phần Nhựa Vân Đồn	499.932.000	-	499.932.000	-
Công ty Cổ Phần Nhựa Bắc Giang	304.829.010	304.829.010	427.229.010	304.829.010
Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long	-	-	754.648.000	-

Ghi chú: (i) Khoản cổ tức các năm 2012 và năm 2014 Công ty TNHH LD Việt Thái PlastChem phải trả cho Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam.

9. NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	44.090.309.676	22.056.888.786	47.513.733.564	21.920.969.205
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	38.591.022.126	21.223.544.513	42.598.881.024	21.037.624.931
Công ty TNHH Hợp Phát	2.669.970.418	-	2.669.970.418	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bắc Giang	361.351.534	-	705.150.704	-
DNTN Sản Xuất TM DV Hà Siêu	174.745.000	-	174.745.000	-
Đối tượng khác	2.293.220.598	833.344.273	1.364.986.418	883.344.274
Phải thu ngắn hạn khác	1.120.115.010	-	310.129.010	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bắc Giang	304.829.010	-	304.829.010	-
Đối tượng khác	815.286.000	-	5.300.000	-
Trả trước cho người bán	1.000.000	-	-	-
DNTN Nguyễn Tuấn Tài	1.000.000	-	-	-
Cộng	45.211.424.686	22.056.888.786	47.823.862.574	21.920.969.205

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	2.287.726.019	-	845.349.612	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.778.465.359	-	2.595.031.743	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.140.000	-	555.841.301	-
Thành phẩm	1.020.674.283	(300.019.283)	258.651.135	-
Hàng hóa (i)	28.864.372.102	(1.118.496.720)	10.323.748.173	(1.823.408.298)
Cộng	33.956.377.763	(1.418.516.003)	14.578.621.964	(1.823.408.298)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO (Tiếp theo)

Ghi chú: (i) Tại thời điểm 31/12/2015 có lô hạt nhựa giá trị ghi sổ là 14.711.782.500 đồng được dùng để đảm bảo cho khoản vay từ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Tây theo Hợp đồng cấp tín dụng số BIT.DN.699.300315 ngày 31/03/2015 với số dư gốc vay tại ngày 31/12/2015 là 9.407.631.856 đồng.

Tại thời điểm 31/12/2015, một số thành phẩm và hàng tồn kho có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc, theo đó Công ty đã trích lập dự phòng với số tiền 1.418.516.003 đồng; giá trị hàng tồn kho giá trị dự phòng tăng trong kỳ là 300.019.283 đồng; giá trị dự phòng hoàn nhập cho số hàng hoá đã tiêu thụ trong năm là 1.823.408.298 đồng.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp-				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.340.991	-	-	1.340.991
Thuế thu nhập cá nhân	387.920.918	339.166.632	617.678.631	109.408.919
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	347.946.867	347.946.867	-
Các loại thuế khác	2.500.000	4.000.000	4.000.000	2.500.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (i)	9.986.916.209	-	-	9.986.916.209
Cộng	10.378.678.118	691.113.499	969.625.498	10.100.166.119
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	4.931.609.960	-	784.978.071	5.716.588.031
Thuế xuất, nhập khẩu	29.810.057	749.544.582	730.953.403	11.218.878
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.235.932	-	-	47.235.932
Cộng	5.008.655.949	749.544.582	1.515.931.474	5.775.042.841

Ghi chú: (i) Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác thể hiện khoản phải nộp tiền thu sử dụng vốn từ năm 1996 đến năm 2001. Số tiền phải trả này Công ty đang xem xét xử lý theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công thương và Công văn số 3464/TC/TCT ngày 13/7/1999 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty không phải nộp khoản tiền này mà phải ký hợp đồng giao nhận nợ và trả tiền thuê đất với ngân sách nhà nước theo đúng quy định hiện hành.

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC DÀI HẠN

Giá trị phải thu khác dài hạn thể hiện giá trị quyền góp vốn nhận chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh Dự án "Trụ sở, văn phòng trưng bày sản phẩm, nhà để xe và nhà ở để bán cho cán bộ công nhân viên" tại số 360 đường Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội với số tiền 21.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	36.571.045.477	102.302.078.279	2.640.592.394	1.321.309.125	142.835.025.275
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	632.066.365	221.066.880	853.133.245
Tại ngày 31/12/2015	36.571.045.477	102.302.078.279	2.008.526.029	1.100.242.245	141.981.892.030
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	8.354.645.824	62.900.487.248	2.366.707.677	972.118.868	74.593.959.617
- Khấu hao trong năm	1.422.153.300	8.505.923.847	190.082.364	105.356.901	10.223.516.412
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	632.066.365	127.903.001	759.969.366
Tại ngày 31/12/2015	9.776.799.124	71.406.411.095	1.924.723.676	949.572.768	84.057.506.663
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	28.216.399.653	39.401.591.031	273.884.717	349.190.257	68.241.065.658
Tại ngày 31/12/2015	26.794.246.353	30.895.667.184	83.802.353	150.669.477	57.924.385.367

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 là 56.861.436.885 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 67.095.055.522 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 5.569.164.124 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 4.460.252.003 đồng).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	11.218.360.591	342.330.120	11.560.690.711
Tại ngày 31/12/2015	11.218.360.591	342.330.120	11.560.690.711
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	3.886.447.470	154.722.504	4.041.169.974
- Khấu hao trong năm	285.681.122	31.246.680	316.927.802
Tại ngày 31/12/2015	4.172.128.592	185.969.184	4.358.097.776
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	7.331.913.121	187.607.616	7.519.520.737
Tại ngày 31/12/2015	7.046.231.999	156.360.936	7.202.592.935

Ghi chú:

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 là 7.046.231.999 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 7.331.913.121 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số đã ký với ngân hàng.
- (ii) Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2015 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.646.960.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP Nhựa Youl Chon Vina	35.142.565.899	35.142.565.899	34.312.714.858	34.312.714.858
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	9.084.627.707	9.084.627.707	-	-
Intraco Trading PTE Co, Ltd	5.835.267.900	5.835.267.900	-	-
Công ty TNHH Hưng Nghiệp FORMOSA	2.132.534.867	2.132.534.867	4.289.076.966	4.289.076.966
Phải trả cho các đối tượng khác	18.470.879.548	18.470.879.548	30.695.167.506	30.695.167.506
Cộng	70.665.875.921	70.665.875.921	69.296.959.330	69.296.959.330
Trong đó:				
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	35.196.364.156	35.196.364.156	53.798.257	53.798.257
Công ty CP Nhựa Youl Chon Vina	35.142.565.899	35.142.565.899	-	-
Các đối tượng khác	53.798.257	53.798.257	53.798.257	53.798.257
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	46.075.753.606	46.075.753.606	35.174.231.294	35.174.231.294
Công ty CP Nhựa Youl Chon Vina	35.142.565.899	35.142.565.899	34.312.714.858	34.312.714.858
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	9.084.627.707	9.084.627.707	-	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại và Dịch Vụ Nhựa Trường An	1.003.485.000	1.003.485.000	-	-
Công ty CP Nhựa Thăng Long	845.075.000	845.075.000	861.516.436	861.516.436

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Lãi vay phải trả (i)	14.568.578.997	10.293.832.658
- Các khoản trích trước khác	149.466.311	190.055.754
Cộng	14.718.045.308	10.483.888.412

Ghi chú: (i) Chi phí lãi vay của khoản vay dài hạn theo hợp đồng vay dài hạn số 01/2006/HĐTD-ODA-TDTW1 đã ký kết với Quỹ hỗ trợ phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh).

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Phải trả Bộ Tài chính - tiền cổ tức (i)	20.470.947.648	20.879.143.040
- Kinh phí công đoàn	119.534.165	125.331.116
- Bảo hiểm xã hội	11.043.969	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.171.950.861	1.403.060.188
Cộng	21.773.476.643	22.407.534.344

Ghi chú: (i) Khoản cổ tức từ năm 2008 đến năm 2012 phải trả cho chủ sở hữu. Theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công thương gửi Bộ Tài chính và đề xuất của Hội đồng Quản trị Công ty tại Đại hội cổ đông năm 2015, giá trị phải trả cổ tức này được giữ lại để phân bổ lại sau khi Công ty có hiệu quả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giảm VND	Tăng VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a1) Vay ngắn hạn ngân hàng	79.398.227.359	79.398.227.359	246.208.057.816	180.226.907.724	145.379.377.451	145.379.377.451
Ngân hàng TMCP ĐT&PT - CN Sài Gòn (BIDV) (i)	69.990.595.503	69.990.595.503	127.914.450.434	133.609.122.392	64.295.923.545	64.295.923.545
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Tây (ii)	9.407.631.856	9.407.631.856	26.643.368.144	36.051.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP VN Thương Tín (Vietbank) - CN ĐBP	-	-	14.750.750.000	-	14.750.750.000	14.750.750.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong Bank - CN Sài Gòn	-	-	24.472.208.887	10.566.785.332	13.905.423.555	13.905.423.555
Ngân hàng Nông Nghiệp - CN Sài Gòn (vi)	-	-	52.427.280.351	-	52.427.280.351	52.427.280.351
a2) Vay ngắn hạn cá nhân (lũ)	2.323.270.205	2.323.270.205	51.057.706.183	39.935.595.455	13.445.380.933	13.445.380.933
a3) Nợ dài hạn đến hạn trả	105.129.632.490	105.129.632.490	1.150.995.302	70.797.639.762	35.482.988.030	35.482.988.030
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (iv)	52.702.352.139	52.702.352.139	1.150.995.302	18.370.359.411	35.482.988.030	35.482.988.030
Ngân hàng Nông Nghiệp-CN Sài Gòn (v)	52.427.280.351	52.427.280.351	-	52.427.280.351	-	-
a) Vay ngắn hạn	186.851.130.054	186.851.130.054	298.416.759.301	290.960.142.941	194.307.746.414	194.307.746.414
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (iv)	79.053.528.176	-	20.732.687.802	2.207.998.896	97.578.217.082	-
b) Vay dài hạn	79.053.528.176	-	20.732.687.802	2.207.998.896	97.578.217.082	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú:

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn dưới hình thức Hợp đồng tín dụng số 706/2012/HĐ ngày 11/6/2013 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 03-706/2012/HĐ ngày 15/04/2015. Khoản tín dụng này có hạn mức tối đa là 100 tỷ đồng, trong đó dư nợ ngắn hạn tối đa là 70 tỷ đồng. Công ty chịu lãi suất theo từng khung ước nhận nợ với lãi suất từ 7%. Thời hạn hợp đồng đến hết ngày 31/03/2016. Tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm tài sản cố định vô hình tại Bình Dương và khoản tiền gửi tại ngân hàng trị giá 37,5 tỷ đồng (xem Thuyết minh số 6 và 14).
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Tây theo Hợp đồng cấp tín dụng số BIT.DN.699.300315 ngày 31/03/2015. Hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh (bao gồm cả phát hành L/C) là 20 tỷ đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động; phát hành L/C nhập khẩu lô hàng hạt nhựa; ti lệ ký quỹ tùy từng lô hàng; bảo lãnh ra nước ngoài. Hiệu lực hợp đồng 12 tháng, trong đó thời hạn vay của khoản vay tối đa không quá 6 tháng. Công ty chịu lãi suất theo từng khung ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm lô hàng hạt nhựa giá trị 42.860.000.000 đồng. Tại thời điểm 31/12/2015, lô hạt nhựa dùng để bảo đảm có giá trị ghi sổ là 14.711.782.500 đồng để đảm bảo cho số dư vay (xem Thuyết minh số 10).
- (iii) Các khoản vay vốn ngắn hạn cá nhân có lãi suất khoảng 11% đến 13% theo từng hợp đồng vay cá nhân.
- (iv) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng vay dài hạn số 01/2006/HĐTD-ODA-TDTW1 đã ký kết với Quỹ hỗ trợ phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh) với số tiền 49.010.105 CNY để đầu tư dây chuyền thiết bị sản xuất khuôn mẫu và trục in dự án. Thời hạn cho vay là 15 năm, trong đó có 05 năm ân hạn từ ngày hiệp định có hiệu lực do Bộ Tài chính thông báo. Khoản vay chịu lãi suất 3.2% /năm tính trên dư nợ cho vay. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 10/09/2011 đến ngày 10/03/2021 vào ngày 10/3 và ngày 10/9 hàng năm.

Theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công thương và Công văn số 1737/NHPT-VNN ngày 17/4/2015 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam gửi Bộ Tài chính về việc kiến nghị tháo gỡ khó khăn cho Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam thì:

- Cho phép Công ty được khoan nợ 03 năm không tính lãi đối với khoản vay ODA (từ năm 2014 đến năm 2016).
- Cho phép trích khấu hao cơ bản theo khung ước vay vốn ODA đối với thiết bị đã mua từ 12 năm lên 15 năm.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh của khoản vay vốn ODA được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với các kỳ trả nợ vốn vay.

Tuy nhiên, tại thời điểm 31/12/2015 Công ty vẫn đang tiếp tục chờ văn bản chấp thuận của Bộ Tài chính như tại Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 nêu trên.

- (v) Khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn Chợ Lớn dưới hình thức Hợp đồng tín dụng số 6220LAV2012 00217 ngày 01/03/2012. Khoản tín dụng này có hạn mức tối đa là 55 tỷ đồng. Tài sản đảm bảo khoản vay là quyền sử dụng đất, nhà xưởng theo Hợp đồng thế chấp số 6220LCL201200 ngày 01/03/2012 để thế chấp cho khoản vay này (xem các Thuyết minh 13 và 14). Năm 2015, Công ty đã ký phụ lục hợp đồng với ngân hàng về việc gia hạn thời hạn trả nợ của các giấy nhận nợ với thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 26/12/2016, mức lãi suất cho các khoản vay là 10,5%/năm, lãi suất này sẽ thay đổi theo mức lãi do ngân hàng ban hành từng thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	105.129.632.490	35.482.988.030
Trong năm thứ hai đến năm thứ năm	70.269.802.815	70.965.976.039
Sau năm năm	8.783.725.361	26.612.241.043
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	105.129.632.490	35.482.988.030
Số phải trả sau 12 tháng	<u><u>79.053.528.176</u></u>	<u><u>97.578.217.082</u></u>

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	194.289.130.000	(162.585.432.910)	31.703.697.090
Lãi / (lỗ) trong năm	-	(10.216.594.518)	(10.216.594.518)
Giảm khác	-	(431.036.935)	(431.036.935)
Số dư tại ngày 01/01/2015	<u>194.289.130.000</u>	<u>(173.233.064.363)</u>	<u>21.056.065.637</u>
Lãi / (lỗ) trong kỳ này	-	(778.626.182)	(778.626.182)
Tăng khác (i)	-	408.195.392	408.195.392
Giảm khác	-	(54.704.755)	(54.704.755)
Số dư tại ngày 31/12/2015	<u><u>194.289.130.000</u></u>	<u><u>(173.658.199.908)</u></u>	<u><u>20.630.930.092</u></u>

Ghi chú: (i) Do điều chỉnh giảm khoản cổ tức từ năm 2008 đến năm 2012 phải trả cho chủ sở hữu theo đúng số vốn thực góp.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	127.943.420.000	127.943.420.000
Vốn góp của các đối tượng khác	66.345.710.000	66.345.710.000
Cộng	<u><u>194.289.130.000</u></u>	<u><u>194.289.130.000</u></u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	194.289.130.000	194.289.130.000
- Vốn góp đầu kỳ	194.289.130.000	194.289.130.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	194.289.130.000	194.289.130.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.428.913	19.428.913
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.428.913	19.428.913
- Cổ phiếu phổ thông	19.428.913	19.428.913
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.428.913	19.428.913
- Cổ phiếu phổ thông	19.428.913	19.428.913
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. NGUỒN KINH PHÍ

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	2.940.000.000	1.724.000.000
- Chi sự nghiệp	(3.116.201.200)	(1.235.706.000)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	478.988.800	655.190.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Ngoại tệ các loại (USD)	3.120,00	5.043,52

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	277.352.450.246	360.336.583.753
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.096.254.150	15.788.670.826
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>297.448.704.396</u>	<u>376.125.254.579</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>575.305.382</u>	<u>5.006.104.476</u>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	519.900.000	54.774.414
- Hàng bán bị trả lại	55.405.382	4.951.330.062
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>296.873.399.014</u>	<u>371.119.150.103</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	273.879.069.228	353.808.034.482
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.053.738.014	7.905.573.439
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.418.516.003	1.823.408.298
Cộng	<u>285.351.323.245</u>	<u>363.537.016.219</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.872.511.581	19.327.235.759
Chi phí nhân công	8.436.715.871	7.911.461.116
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.540.444.214	10.735.800.103
Các khoản trích lập (hoàn nhập) dự phòng	(3.153.249.764)	8.185.654.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.254.499.261	6.008.047.380
Chi phí khác	3.666.643.273	5.724.768.373
Cộng	<u>45.617.564.436</u>	<u>57.892.967.572</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.999.959.441	2.684.489.443
Lãi bán các khoản đầu tư	4.951.504.957	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	875.739.861	825.607.516
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	101.265.499	74.465.985
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.017.548.772	1.891.726.857
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.915.546.420	25.268.442.428
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	54.950.000
Cộng	<u>24.861.564.950</u>	<u>30.799.682.229</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.688.072.632	22.294.583.644
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	829.851.041	2.145.426.797
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	648.832.646	326.072.850
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	6.161.726.842	6.468.397.753
Cộng	<u>26.328.483.161</u>	<u>31.234.481.044</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	-	345.743.816
Chi phí nhân viên quản lý	4.800.274.401	4.991.458.247
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.042.403.699	2.830.226.664
Thuế, phí và lệ phí	352.578.317	557.464.312
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.806.002.453	3.979.673.208
Các khoản chi phí QLDN khác	939.668.799	1.426.457.952
Cộng	<u>10.940.927.669</u>	<u>14.131.024.199</u>
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	1.074.603.391	1.322.505.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.637.144.305	2.003.625.536
Các khoản chi phí bán hàng khác	130.884.699	153.297.350
Cộng	<u>2.842.632.395</u>	<u>3.479.428.209</u>
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.748.357.469)	(106.151.210)
Cộng	<u>(2.748.357.469)</u>	<u>(106.151.210)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	(778.626.182)	(10.216.594.518)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(15.915.546.420)	(25.268.442.428)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	15.915.546.420	25.268.442.428
<i>- Cổ tức, Lợi nhuận được chia</i>	15.915.546.420	25.268.442.428
Thu nhập chịu thuế	(16.694.172.602)	(35.485.036.946)
Thuế suất thông thường	22%	25%
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

29. CHUYỂN LỖ

Tại ngày 31/12/2015, trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty có khoản lỗ lũy kế là 173.658.199.908 đồng có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai (tối đa không quá 5 năm phát sinh lỗ).

Tuy nhiên, Công ty chưa ghi nhận khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế trên do Công ty chưa chắc chắn được về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 4 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	265.904.658.230	291.885.963.496
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	7.199.549.380	8.526.248.024
Nợ thuần	258.705.108.850	283.359.715.472
Vốn chủ sở hữu	20.630.930.092	21.056.065.637
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	12,5	13,5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.199.549.380	8.526.248.024	7.199.549.380	8.526.248.024
Phải thu khách hàng và phải thu khác	104.065.029.669	91.639.132.315	104.065.029.669	91.639.132.315
Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.500.000.000	40.200.000.000	37.500.000.000	40.200.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	152.055.563.830	190.647.564.539	152.055.563.830	190.647.564.539
Các khoản ký quỹ	125.909.685	275.096.250	125.909.685	275.096.250
Tài sản tài chính khác	251.475.750	-	251.475.750	-
Tổng cộng	301.197.528.314	331.288.041.128	301.197.528.314	331.288.041.128
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	265.904.658.230	291.885.963.496	265.904.658.230	291.885.963.496
Phải trả người bán và phải trả khác	92.439.352.564	91.704.493.674	92.439.352.564	91.704.493.674
Chi phí phải trả	14.718.045.308	10.483.888.412	14.718.045.308	10.483.888.412
Tổng cộng	373.062.056.102	394.074.345.582	373.062.056.102	394.074.345.582

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính riêng quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính riêng quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	163.599.252	915.243.261	10.454.390.100	29.449.239.945
<i>Nhân dân tệ (CNY)</i>	-	-	131.755.880.315	133.061.205.112

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.199.549.380	-	7.199.549.380
Phải thu khách hàng và phải thu khác	104.065.029.669	-	104.065.029.669
Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.500.000.000	-	37.500.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	152.055.563.830	152.055.563.830
Các khoản ký quỹ	125.909.685	-	125.909.685
Tài sản tài chính khác	-	251.475.750	251.475.750
Tổng cộng	148.890.488.734	152.307.039.580	301.197.528.314
Tại 31/12/2015			
Các khoản vay	186.851.130.054	79.053.528.176	265.904.658.230
Phải trả người bán và phải trả khác	92.439.352.564	-	92.439.352.564
Chi phí phải trả	14.718.045.308	-	14.718.045.308
Tổng cộng	294.008.527.926	79.053.528.176	373.062.056.102
Chênh lệch thanh khoản thuần	(145.118.039.192)	73.253.511.404	(71.864.527.788)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.526.248.024	-	8.526.248.024
Phải thu khách hàng và phải thu khác	91.639.132.315	-	91.639.132.315
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.200.000.000	-	40.200.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	190.647.564.539	190.647.564.539
Các khoản ký quỹ	275.096.250	-	275.096.250
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Tổng cộng	<u>140.640.476.589</u>	<u>190.647.564.539</u>	<u>331.288.041.128</u>
Tại 01/01/2015			
Các khoản vay	194.307.746.414	97.578.217.082	291.885.963.496
Phải trả người bán và phải trả khác	91.704.493.674	-	91.704.493.674
Chi phí phải trả	10.483.888.412	-	10.483.888.412
Tổng cộng	<u>296.496.128.500</u>	<u>97.578.217.082</u>	<u>394.074.345.582</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>(155.855.651.911)</u>	<u>93.069.347.457</u>	<u>(62.786.304.454)</u>

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao; tuy nhiên Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN


Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo


31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính riêng năm 2014 đã được kiểm toán. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

<u>Chi tiêu</u>	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2015</u>	<u>Điều chỉnh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Phải thu ngắn hạn khác	11.657.072.694	13.326.028.919	(1.668.956.225)
Tài sản ngắn hạn khác	6.686.203.084	5.017.246.859	1.668.956.225
Phải thu dài hạn khác	-	21.000.000.000	(21.000.000.000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	32.392.500.000	11.392.500.000	21.000.000.000




Lê Hoàng
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2016


Phan Trung Nam
Kế toán trưởng


Trần Thị Phụng
Người lập biểu